

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính riêng năm 2019*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH 3**

Năm 2019



Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028). 38205.944 - 38205.947; Fax: 38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 05
Báo cáo kiểm toán độc lập	06- 07
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	08 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2019	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2019	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng năm 2019	12 – 53

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 được thành lập theo Quyết định số 4036/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 2411/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 08 năm 2004 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải; Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300421520 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, lắp đặt.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sửa chữa thiết bị khác.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Xây dựng công trình công ích.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Trụ sở của Công ty tại: 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

a. Thông tin các chi nhánh: 9 chi nhánh

8 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 chi nhánh hạch toán độc lập:

1. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 303

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

2. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 304

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

3. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 302

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

4. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp CK Và Xây Dựng

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

5. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp TV Thiết Kế Và Kiểm Định Công Trình

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

6. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 301

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

7. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 tại tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: Số 315 khối 1, Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi

8. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 305

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

9. Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 3 - Xí nghiệp Cơ khí và Xây dựng Đường sắt

Địa chỉ: Lô đất số 3, Đường DCD.03, Khu CN Giang Điền, Xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

b. Thông tin các Công ty con tại thời điểm 31/12/2018:

1. Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng

Địa chỉ: Lô C7-1, Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Nam Tiến

Địa chỉ: Số 3, đường số 16, KDC Sông Đà, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55,56 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 55,56 %

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Phạm Văn Thúy	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Côi	Thành viên
Ông Trần Quốc Đoàn	Thành viên
Ông Lê Văn Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Chính	Thành viên
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Ông Trần Quốc Đoàn
Ông Trần Việt Dũng
Ông Trần Thanh Tiến
Ông Đặng Quang Thịnh
Ông Nguyễn Quang Sơn
Bà Nguyễn Kim Chinh
Ông Vũ Công May
Bà Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng giám đốc
Phó tổng giám đốc
Phó tổng giám đốc
Phó tổng giám đốc
Phó tổng giám đốc
Phó tổng giám đốc
Phó tổng giám đốc
Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Bình Thiên	Trưởng ban
Ông Trần Minh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2020.

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Quốc Đoàn

Số: 395/BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*(Về Báo cáo tài chính riêng năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công Trình 3)*

**Kính gửi: - Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của **Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3** được lập ngày 21 tháng 03 năm 2020 từ trang 8 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3** tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 21. tháng 3. năm 2020
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN KT: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Đinh Thế Đường

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN KT: 0342-2018-142-1



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		285.882.925.701	294.092.638.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41.514.568.535	32.939.689.259
1. Tiền	111		31.514.568.535	17.939.689.259
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.634.935.940	194.622.900.269
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	90.408.343.507	90.373.418.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	8.646.080.633	15.980.456.717
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	61.394.894.699	89.083.408.295
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3a,6	(814.382.899)	(814.382.899)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		79.555.611.531	60.690.780.177
1. Hàng tồn kho	141	V.7	79.555.611.531	60.690.780.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.177.809.695	5.839.268.847
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	3.183.636.870	3.186.910.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.994.172.825	2.652.358.177
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		132.318.502.413	131.189.302.385
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		93.372.549.734	95.826.545.359
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	9.802.750.230	12.284.457.049
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	1.384.212.791	1.438.847.051
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		82.144.010.174	82.061.664.720
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	41.576.539	41.576.539
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5.194.202.118	3.803.413.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5.194.202.118	3.803.413.403
- Nguyên giá	222		56.913.488.428	53.472.981.395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51.719.286.310)	(49.669.567.992)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	11.472.979.986	6.279.540.102
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.472.979.986	6.279.540.102
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.500.000.000	17.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	17.500.000.000	17.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.778.770.575	7.779.803.521
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.778.770.575	7.779.803.521
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		418.201.428.114	425.281.940.937

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		304.409.042.681	310.987.455.478
I. Nợ ngắn hạn	310		278.622.272.367	275.096.466.182
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	14.660.596.754	14.047.533.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	62.984.732.165	49.526.103.749
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	736.036.169	997.838.139
4. Phải trả người lao động	314	V.16		892.187.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17a	6.076.516	7.009.659.244
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18	28.612.362.004	36.246.894.494
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	42.606.462.405	37.167.355.074
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	127.887.844.660	127.687.659.435
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.20	1.128.161.694	1.521.234.694
II. Nợ dài hạn	330		25.786.770.314	35.890.989.296
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	3.611.718.287	3.611.718.287
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17b	877.903.725	4.427.322.707
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	1.198.132.898	1.198.132.898
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	20.099.015.404	26.653.815.404
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.21	113.792.385.433	114.294.485.459
I. Vốn chủ sở hữu	410		113.792.385.433	114.294.485.459
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.396.161.000	5.396.161.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(930.000)	(930.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.242.423.373	27.242.423.373
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.154.731.060	1.656.831.086
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		679.831.086	219.636.975
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		474.899.974	1.437.194.111
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		418.201.428.114	425.281.940.937

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đoàn Văn Nghị

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Diệp

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	221.778.961.965	277.740.625.889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		221.778.961.965	277.740.625.889
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	211.194.165.218	255.845.267.092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.584.796.747	21.895.358.797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	97.223.542	563.263.071
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.293.770.560	9.211.272.242
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.293.770.560	9.211.272.242
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	4.996.599.021	11.515.548.347
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		391.650.708	1.731.801.279
11. Thu nhập khác	31	VI.5	416.624.728	2.766.216.728
12. Chi phí khác	32	VI.6	160.413.522	2.626.059.986
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		256.211.206	140.156.742
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		647.861.914	1.871.958.021
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	172.961.940	434.763.910
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	VI.11	474.899.974	1.437.194.111
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Văn Nghị

Lê Thị Ngọc Diệp

Trần Quốc Đoàn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		647.861.914	1.871.958.021
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.049.718.318	2.500.464.200
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(97.223.542)	(563.263.071)
- Chi phí lãi vay	06		5.293.770.560	10.715.200.633
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.894.127.250	14.524.359.783
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38.103.419.106	(41.318.838.051)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.864.831.354)	(11.248.562.731)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.890.702.881	24.053.964.543
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.001.032.946	(3.401.911.873)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.180.785.802)	(10.715.200.633)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(434.763.910)	(305.178.055)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.370.073.000)	(861.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.038.828.117	(29.272.367.017)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.633.946.917)	(4.137.930.638)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97.223.542	563.263.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.536.723.375)	(3.574.667.567)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		174.984.978.343	164.469.099.768
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(181.339.593.118)	(138.190.218.970)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(572.610.691)	(7.120.522.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.927.225.466)	19.158.358.446
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.574.879.276	(13.688.676.138)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.939.689.259	46.628.365.397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	41.514.568.535	32.939.689.259

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Văn Nghị

Lê Thị Ngọc Diệp

11

Trần Quốc Đoàn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 được thành lập theo Quyết định số 4036/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 2411/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 08 năm 2004 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải; Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300421520 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Trụ sở của Công ty tại: 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

a. Thông tin các chi nhánh: 9 chi nhánh

Trong đó: 08 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 chi nhánh hạch toán độc lập.

- 1. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 303**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 2. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 304**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 3. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 302**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 4. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp CK Và Xây Dựng**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 5. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp TV Thiết Kế Và Kiểm Định Công Trình**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 6. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 301**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 7. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 tại tỉnh Quảng Ngãi**
Địa chỉ: Số 315 khối 1, Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi
- 8. Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 305**
Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
- 9. Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 3 - Xí nghiệp Cơ khí và Xây dựng Đường sắt**
Địa chỉ: Lô đất số 03, Đường DCD.03, Khu CN Giang Điền, Xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

b. Thông tin các Công ty con: 2 công ty

1. Công ty TNHH MTV Cơ Khí Và Xây Dựng

Địa chỉ: Lô C7-1, Khu công nghiệp Hàm Kiếm 1, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Nam Tiến

Địa chỉ: Số 3, đường số 16, KDC Sông Đà, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. HCM

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55,56 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 55,56 %

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt.

Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sửa chữa thiết bị khác.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Xây dựng công trình công ích.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

I. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

2. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Kỳ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Chứng khoán kinh doanh:

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng này sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.3 Các khoản chi vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.4 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

6.2 Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê tài chính được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6.3 Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

7.1 Tài sản đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

7.2 Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải trả gánh chịu.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế thu nhập} \\ \text{hoãn lại phải trả} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chênh lệch tạm} \\ \text{thời chịu thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế thu nhập} \\ \text{doanh nghiệp hiện hành (\%)} \end{array}$$

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận thuế hoãn lại phải trả được tính theo thuế suất mới.

Cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả và Chênh lệch tạm thời:

- Cơ sở tính thuế của tài sản là giá trị sẽ được trừ khỏi thu nhập chịu thuế khi thu hồi giá trị ghi sổ của tài sản. Nếu thu nhập không phải chịu thuế thì cơ sở tính thuế của tài sản bằng giá trị ghi sổ của tài sản đó. Cơ sở tính thuế thu nhập của nợ phải trả là giá trị ghi sổ của nó trừ đi (-) giá trị sẽ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi thanh toán nợ phải trả trong các kỳ tương lai. Đối với doanh thu nhận trước, cơ sở tính thuế là giá trị ghi sổ của nó, trừ đi phần giá trị của doanh thu không phải chịu thuế trong tương lai.

- Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó. Chênh lệch tạm thời gồm 2 loại: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ và chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chênh lệch tạm thời chịu thuế là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh khoản thuế thu nhập phải trả khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán.

+ Chênh lệch tạm thời về thời gian chỉ là một trong các trường hợp chênh lệch tạm thời, ví dụ: Nếu lợi nhuận kế toán được ghi nhận trong kỳ này nhưng thu nhập chịu thuế được tính trong kỳ khác.

+ Các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả so với cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó có thể không phải là chênh lệch tạm thời về mặt thời gian, ví dụ: Khi đánh giá lại một tài sản thì giá trị ghi sổ của tài sản thay đổi nhưng nếu cơ sở tính thuế không thay đổi thì phát sinh chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên thời gian thu hồi giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế không thay đổi nên chênh lệch tạm thời này không phải là chênh lệch tạm thời về thời gian.

+ Kế toán không tiếp tục sử dụng khái niệm “Chênh lệch vĩnh viễn” để phân biệt với chênh lệch tạm thời khi xác định thuế thu nhập hoãn lại do thời gian thu hồi tài sản hoặc thanh toán nợ phải trả cũng như thời gian để khấu trừ tài sản và nợ phải trả đó vào thu nhập chịu thuế là hữu hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm hiện tại làm căn cứ xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), theo nguyên tắc:

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm;

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

Kế toán phải ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán).

Việc bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ thực hiện khi lập Bảng cân đối kế toán, không thực hiện khi ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ kế toán.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch liên quan tới hợp đồng giao nhận thầu xây lắp với thầu phụ..

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

12.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

12.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu được sử dụng để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

15.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

15.2 Thặng dư vốn cổ phần:



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15.3 *Vốn khác của chủ sở hữu:*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

15.4 *Cổ phiếu quỹ:*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

16. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:*

16.1 *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16.2 *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

16.3 *Doanh thu hoạt động tài chính:*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. *Nguyên tắc kê toán các khoản giảm trừ doanh thu:* Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

và hàng bán bị trả lại không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Chiết khấu thương mại: phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Bên bán hàng thực hiện kế toán chiết khấu thương mại theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản chiết khấu thương mại cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã trừ chiết khấu thương mại) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại (doanh thu thuần).

Kế toán phải theo dõi riêng khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp chi trả cho người mua nhưng chưa được phản ánh là khoản giảm trừ số tiền phải thanh toán trên hóa đơn. Trường hợp này, bên bán ghi nhận doanh thu ban đầu theo giá chưa trừ chiết khấu thương mại (doanh thu gộp). Khoản chiết khấu thương mại cần phải theo dõi riêng trên tài khoản này thường phát sinh trong các trường hợp như:

Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng. Trường hợp này có thể phát sinh do người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu và khoản chiết khấu thương mại chỉ được xác định trong lần mua cuối cùng;

Các nhà sản xuất cuối kỳ mới xác định được số lượng hàng mà nhà phân phối (như các siêu thị) đã tiêu thụ và từ đó mới có căn cứ để xác định được số chiết khấu thương mại phải trả dựa trên doanh số bán hoặc số lượng sản phẩm đã tiêu thụ.

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế. Bên bán hàng thực hiện kế toán giảm giá hàng bán theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản giảm giá hàng bán cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã giảm (doanh thu thuần).



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

Chỉ phản ánh các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng (đã ghi nhận doanh thu) và phát hành hoá đơn (giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất...

Đối với hàng bán bị trả lại: để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chi được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.

- Chi được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

19. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

20. **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú – Phường 4 – Quận 5 – TP. Hồ Chí Minh.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

21.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN*** Tiền mặt - VND**

- Xí nghiệp 301
- Xí nghiệp 302
- Xí nghiệp 303
- Xí nghiệp 304
- Xí nghiệp 305
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng
- Văn phòng Công ty

*** Tiền gửi ngân hàng - VND**

- Xí nghiệp 301
- Xí nghiệp 302
- Xí nghiệp 303
- Xí nghiệp 304
- Xí nghiệp 305
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng
- Văn phòng Công ty
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN. TP HCM

*** Các khoản tương đương tiền**

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
6.463.678.637	2.460.888.293
558.837.102	550.138.670
53.700	53.700
520.205.697	520.205.697
8.154.157	8.154.157
279.802.592	207.915.592
173.014.065	173.014.065
4.923.611.324	1.001.406.412
25.050.889.898	15.478.800.966
765.711	1.017.449
1.566.415	8.566.415
943.281	1.296.242
1.697.415	2.022.488
1.145.598	3.020.947
2.403.610	87.730
25.042.367.868	15.462.789.695
25.042.367.868	15.462.789.695
10.000.000.000	15.000.000.000
	15.000.000.000
10.000.000.000	
41.514.568.535	32.939.689.259

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Năm 2019*

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
* Đầu tư vào công ty con	17.500.000.000	17.500.000.000		17.500.000.000
- Công ty TNHH MTV CK & Xây dựng	15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Nam Tiến	2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000
Tổng	17.500.000.000	17.500.000.000		17.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	90.408.343.507	(814.382.899)	90.373.418.156	(814.382.899)
- XN Vật tư Thiết bị và XD 767	146.527.540	(146.527.540)	146.527.540	(146.527.540)
- Công ty CT GTCC - Đ. Quang Trung	106.447.895	(106.447.895)	106.447.895	(106.447.895)
- Công ty TNHH Hải Trường	178.735.190	(178.735.190)	178.735.190	(178.735.190)
- Hệ thống thoát nước + cống qua ĐS B.Hòa	105.563.311	(105.563.311)	105.563.311	(105.563.311)
- Đường ngang tại Km 1695+085 (G.T số 4)	110.058.000	(110.058.000)	110.058.000	(110.058.000)
- Nhà tạm giữ công an Quận Ô Môn	167.050.963	(167.050.963)	167.050.963	(167.050.963)
- CD mới các cầu đường liên ấp 1,2 Bình lợi	16.712.994.000		16.743.421.000	
- Gói số 11: CT ĐS Biểu Nghi - Hạ Long	15.068.864.044		15.068.864.044	
- Gói thầu XL 04: Chế tạo, v/c lao lắp dầm thép DA Cầu Bình Lợi	12.843.290.114			
- Gói thầu số 4 thi công vỉa hè - DA Tiến Lộc Garden	6.998.275.000			
- Gói số 2 thi công hệ thống thoát nước mưa DA Tiến Lộc Garden	4.846.795.001			
- Gói thầu số 01: Gia cố sửa chữa Hầm Km 1026+850	4.835.818.000			
- Lèn nền hạ tại khu Depot	3.699.412.069		3.699.412.069	
- Cầu vượt Nguyễn Thái Sơn	3.450.142.196		3.450.142.196	
- Gói thầu số 01 thi công XD CT sửa chữa DS và HTTNXN toa xe SG"	3.441.360.000			
- Sửa nền đường, HTTN, thảm BT đoạn Km 92-95 QL 27 Lâm Đồng	3.097.686.806			
- Gói thầu XL11: SC gia cường các cầu Rạch Lóp QL 54 Trà Vinh	1.714.572.000		4.078.511.000	
- Gói số 6 sửa chữa nền mặt đường QL 27	1.518.588.438		12.704.695.729	
- GT 1A: XD đường cao tốc Bến Lức - L. Thành	1.407.297.093		2.213.159.455	
- GT 3B sửa chữa DS cửa ông Mông Dương	1.395.148.322			
- GT số 4 thi công XD mới Hầm Chính bị toa xe SG	1.082.750.000			
- Hệ thống thoát nước tại khu Depot	1.041.138.715		1.041.138.715	
- DA TP 1 Tỉnh Khánh Hòa, Cầu Hải Triều + Bình Lộc	202.309.400		1.348.258.600	
- Công Trình: Di dời ga Gò Vấp			6.788.800.500	
- Sửa chữa lối cầu Km 828+585			2.306.856.000	
- Sửa chữa chống ngập DS Km 1720+800-1721+800			4.367.468.000	
- Gói thầu số 35 cải tạo , nâng cấp 07 cầu yếu			3.772.624.000	
- Các công trình khác	6.237.519.410		11.975.683.949	
b) Dài hạn	9.802.750.230		12.284.457.049	
- DA Nam Sông Hậu - Cầu Mái Dầm, Ngọn Ngang	10.178.379		10.178.379	
- Km 1651-1653 (Ray, lập lách GTGC)	477.495.000		477.495.000	
- Thay ray Km 1711-1721 (Ray GTGC)	142.274.000		142.274.000	
- Gói thầu WB4 - 15	3.348.421.194		3.348.421.194	



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

- Gói thầu WB4 - 12 (Công ty 6)	576.328.987	576.328.987
- Cầu Thầy Thuốc	389.494.085	505.019.085
- Công Trình: 05 Cầu treo Tây nguyên	4.858.558.585	7.224.740.404
Cộng	100.211.093.737	(814.382.899) 102.657.875.205 (814.382.899)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	8.646.080.633	15.980.456.717
- Xí nghiệp 301	1.105.103.206	1.105.103.206
- Công ty TNHH MTV SX TM DV XD Minh Thành	62.998.497	62.998.497
- Công ty TNHH XD và cho thuê Thiết Bị Kiềm Minh Tâm	49.273.454	49.273.454
- Công ty CP ĐT XD Tam Bình	190.000.000	190.000.000
- Công ty CP ĐT XD số 10	97.140.393	97.140.393
- Công ty TNHH SX -TM - DV Trường Tâm	392.054.506	392.054.506
- Công ty TNHH An Quang	46.316.000	46.316.000
- Công ty CP SX và KD VLXD BMT	41.600.000	41.600.000
- Công ty TNHH thương mại kỹ thuật Sài Gòn Hoàng Tín	156.926.355	156.926.355
- Công ty TNHH TSI Việt Nam	68.794.001	68.794.001
- Xí nghiệp 302	14.632.100	14.632.100
- Các nhà cung cấp khác	14.632.100	14.632.100
- Xí nghiệp 303	876.629.709	1.138.501.953
- Công ty TNHH XD XL MT Tân Đại Dương	419.474.550	419.474.550
- Công ty TNHH XD GT Việt Phương	80.000.000	80.000.000
- Công ty TMDV XNK Chung Hùng Dũng	50.930.000	50.930.000
- Công ty CP ĐT PT Cường Thuận indico	61.039.550	61.039.550
- Công ty TNHH TM và XD TYN	36.311.000	36.311.000
- Công ty CP XD Phú Thành		274.260.000
- Các nhà cung cấp khác	228.874.609	216.486.853
- Xí nghiệp 304	163.119.672	342.828.192
- Công ty CP SX và KD VL XD BMT	42.291.480	138.000.000
- Công ty TNHH DV vận tải Thuận Phát	69.060.000	69.060.000
- Công ty CP Siêu thị VL XD Thế giới nhà		84.000.000
- Các nhà cung cấp khác	51.768.192	51.768.192
- Xí nghiệp 305	270.032.320	468.661.120
- Công ty CP Đại Lâm	89.532.330	89.532.330
- Công ty CP PT Thương Mại Bình Minh	98.126.220	98.126.220
- Công ty CP Minh Khôi		201.484.800
- Công ty TNNN Phụ Gia 297	44.200.000	44.200.000
- Các nhà cung cấp khác	38.173.770	35.317.770
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	943.946.154	943.946.154
- Công ty TNHH XD KT CN PUHA	216.931.095	216.931.095
- Công ty CP Xây dựng Nguyễn Vũ Lê	424.000.000	424.000.000
- Chi nhánh DNTN Phong truyền	50.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH MTV tổng Công ty 28	42.118.200	42.118.200
- Công ty Cổ phần Thương Mại Lâm Đồng	50.000.000	50.000.000
- Công ty Cổ phần CK XD TM Sóng Thần	110.970.750	110.970.750
- Các nhà cung cấp khác	49.926.109	49.926.109

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

- Văn phòng Công ty	5.272.617.472	11.966.783.992
- Đào Quốc Đào		150.000.000
- Công ty CP XD & TM Đất Việt		800.000.000
- Công ty TNHH China Railway 16th bureau Group VN	450.629.682	
- Công ty CP KD VT thiết bị giao thông	342.645.204	
- Công ty Cổ phần Vũ Đức		72.000.000
- Công ty TNHH Thanh Bình	67.886.000	
- Công ty TNHH cơ khí xây dựng Hoàng gia	844.760.000	844.760.000
- Công ty CP Hồ Tài Nguyên	234.200.000	
- Công ty CP Kinh Doanh Thép Hình	523.725.000	
- Công ty TNHH XD Lê Thy	1.746.785.080	
- Công ty TNHH DV và KD Vinfast	50.000.000	
- CN Công ty CP CT 6	613.266.912	613.266.912
- Công ty TNHH Thanh Bình	67.886.000	67.886.000
- Công ty CP DT Xây dựng Hải Phương		898.609.733
- Công ty CP DT và TM AMC		1.649.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí ĐÔNG Phương		187.271.700
- Công ty CP DS Sài Gòn		43.296.000
- Công ty TNHH SX và TM Đức Kim Tinh		40.000.000
- CN Công ty TNHH giải pháp kiểm định VN	57.310.112	57.310.112
- Công ty TNHH TMDV Đầu Tư Hưng Thuận		153.668.900
- Công ty TNHH TMDVTH Mai Trung		50.028.000
- Công ty TNHH SX TM DV Minh Tân		242.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ chiếu sáng Nam Thành		44.457.600
- Công ty CP Công nghệ và xây dựng Phương Bắc		1.167.211.918
- Công ty TNHH XD kỹ thuật Công nghiệp PUHA		197.263.522
- Công ty CP thương mại và xây dựng Nhật Quang		85.559.842
- Công ty CP thương mại và Dịch Vụ Xem Sơn		56.980.000
- Công ty TNHH ĐT XD Thanh Xuân VINA		4.250.000.000
- Công ty CP Đầu tư XD thương mại Vạn Xuân	91.818.182	91.818.182
- Các nhà cung cấp khác	249.591.300	204.395.569
b) Dài hạn	1.384.212.791	1.438.847.051
- Xí nghiệp 301	194.254.760	194.254.760
- Công ty CP Bê tông 620 Long An	64.262.760	64.262.760
- Công ty TNHH XD Bảo Nam Long	77.592.000	77.592.000
- Công ty TNHH Máy và Thiết bị Thiên Vũ Ngô	52.400.000	52.400.000
- Xí nghiệp 303	559.324.861	559.324.861
- Công ty TNHH Tuấn Cường	98.830.000	98.830.000
- Công ty TNHH Tiến Cường	240.494.861	240.494.861
- Công ty TNHH XD TM TH Thịnh Hưng	220.000.000	220.000.000
- Xí nghiệp 304	117.275.700	117.275.700
- Công ty TNHH MTV VTHH Đường sắt	85.151.700	85.151.700
- Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	32.124.000	32.124.000
- Xí nghiệp 305	349.387.500	349.387.500
- Công ty Lâm Giang	83.987.500	83.987.500
- Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát	265.400.000	265.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

- <i>Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng</i>	47.469.970	47.469.970
- Công ty CP PT & KD Nhà Ninh Thuận	47.469.970	47.469.970
- <i>Văn phòng Công ty</i>	116.500.000	171.134.260
- CN Công ty CP XNK VT TB ĐS Lào Cai	56.500.000	56.500.000
- Điện lực Thủ thiêm - TP HCM		54.634.260
- Điện lực Dĩ An	60.000.000	60.000.000
Cộng	10.030.293.424	17.419.303.768

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Ngắn hạn	61.394.894.699		89.083.408.295	
* <i>Xí nghiệp 301</i>	8.091.361.303		8.091.361.303	
* <i>Xí nghiệp 303</i>	55.909.385		55.909.385	
* <i>Xí nghiệp 304</i>			1.691.691	
* <i>Văn phòng Công ty</i>	26.672.168.286		52.796.850.089	
- Phải thu Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	30.280.349		20.374.373	
- Đào Quốc Đạo	292.000.000			
- Công ty CP Công Trình 2	226.430.227		226.430.227	
- Phải thu thuế TNCN	292.424.079		283.270.281	
- Công ty CP cơ khí 41 Thăng Long			1.454.655.230	
- XN cầu 18 - Cienco1 CN TCT XD CT GT 1	186.509.128		186.509.128	
- CN Công ty CP TV ĐT & XD GTVT - XN ĐT & XD CTGT	54.934.906		54.934.906	
- Công ty CP XD Công trình Nam Tiến			10.096.078.544	
- Công ty TNHH TV ĐT & XD Đất Việt	3.657.722.257		5.516.922.257	
- Công ty TNHH DT TM và KK Thành An Vũng Tàu	320.100.558			
- Công ty CP DT XD Hải Phương	2.139.449.520			
- Công ty CP CN XD và TM Thủ Đức	1.298.000.000			
- Công ty CP DTXD ĐMA	1.620.000.000			
- Tạm gác (Gói 4 - Bình Lợi + Gói 35 các cầu yếu)			15.586.014.200	
- Công ty CP DS Sai Gòn			43.296.000	
- Công ty Cổ Phần XD Lĩnh Nam			12.000.000.000	
- Đối tượng khác	16.554.317.262		7.328.364.943	
* <i>Tạm ứng</i>	26.575.455.725		28.137.595.827	
- <i>Xí nghiệp 301</i>	5.362.525.865		5.343.569.820	
- Lê Quang Chung	251.151.270		251.151.270	
- Trịnh Thị Hằng	941.352.185		941.352.185	
- Nguyễn Đình Miên	68.768.902		68.768.902	
- Đặng Quang Thịnh	2.901.240.323		2.772.126.978	
- Phạm Văn Đắc	754.713.142		754.713.142	
- Huỳnh Quang Trãi	294.213.336		294.213.336	
- Huỳnh Văn Phục	92.957.036		203.114.336	
- Các đối tượng khác	58.129.671		58.129.671	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

- Xí nghiệp 302	814.751.660	2.256.238.927
- Nguyễn Bạch Dương	59.225.000	59.225.000
- Lê Hữu Giáp	69.277.000	69.277.000
- Lương Tấn Phụng	686.249.660	2.127.736.927
- Xí nghiệp 303	3.143.842.529	2.909.616.353
- Vũ Công Hòa	1.225.985.455	1.225.985.455
- Thân Thị Hiền	417.107.577	417.107.577
- Bùi Minh Quang	627.862.657	627.862.657
- Nguyễn Bạch Dương	306.582.724	72.356.548
- Thái công Thống	527.625.000	527.625.000
- Các đối tượng khác	38.679.116	38.679.116
- Xí nghiệp 304	2.074.295.867	2.662.145.848
- Nguyễn Quang Sơn	1.334.726.016	1.968.899.166
- Ngô Khắc Lợi	34.771.256	34.771.256
- Đặng Thu Lan	20.000.000	20.000.000
- Ngô Văn Minh	117.081.046	72.476.187
- Nguyễn Văn Hưng	67.708.550	67.708.550
- Nguyễn Trọng Định	116.801.643	115.083.333
- Lê Quang Chung	383.207.356	383.207.356
- Xí nghiệp 305	4.115.571.305	3.954.753.643
- Tạ Việt Anh	1.472.084.079	1.384.047.786
- Phạm Mạnh Hùng	279.984.630	279.984.630
- Đặng Xuân Trường	1.383.916.548	1.383.916.548
- Vũ Văn Chung	526.556.642	424.870.712
- Lê Văn Quân	53.331.000	53.331.000
- Phạm Trọng Quỳnh	82.767.000	82.767.000
- Phan Công Thông	91.962.600	91.962.600
- Nguyễn Từ Du	76.567.000	76.567.000
- Nguyễn Thành Luân	117.798.070	131.196.370
- Phan Thị Hoài	626.669	632.930
- Hồ Công Thân	22.000.000	37.500.000
- Các đối tượng khác	7.977.067	7.977.067
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	9.617.115.964	9.817.115.964
- Trần Quốc Đoàn	620.307.435	620.307.435
- Trần Việt Dũng	3.278.406.291	3.281.019.366
- Nguyễn Văn Phóng	454.256.421	454.256.421
- Trần Thừa Phúc	948.729.460	948.729.460
- Hoàng Gia Anh		197.386.925
- Phạm Văn Đắc	1.147.333.586	1.147.333.586
- Trần Quốc Chí	316.368.391	316.368.391
- Đặng Việt Hùng	41.377.100	41.377.100
- Trần Văn Minh	399.043.837	399.043.837
- Dương Quốc Phong	762.333.173	762.333.173
- Trần Đình Hải	294.176.043	294.176.043
- Lê Hữu Giáp	729.767.723	729.767.723
- Lê Quang Chung	392.304.772	392.304.772
- Tô Văn Hằng	96.732.000	96.732.000
- Phan Minh Dũng	42.760.476	42.760.476
- Các đối tượng khác	93.219.256	93.219.256



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

- Văn phòng Công ty	1.447.352.535	1.194.155.272
- Vũ Văn Cường	64.708.310	54.708.310
- Trần Quốc Đoàn	100.000.000	100.000.000
- Trương Trọng Luật	45.382.396	79.401.596
- Đỗ Thị Bích Vân	87.300.000	62.300.000
- Hoàng Đăng Pha	335.165.296	355.565.296
- Trần Thị Sáng		1.527.192
- Trần Thừa Nhật	17.412.171	359.974
- Bùi Minh Quang	100.730.426	100.730.426
- Phạm Trường Sơn	17.991.129	17.991.129
- La Thu Hằng	66.999.400	61.999.400
- Nguyễn Văn Hiền		3.991.000
- Lê Thai Bình	18.000.000	38.000.000
- Trần Minh Hùng		10.173.800
- Trịnh Thị Hằng	96.160.000	96.160.000
- Phạm Công Sơn	70.000.000	
- Lê Hữu Giáp	125.912.800	
- Huỳnh Văn Pháp	100.931.872	
- Nguyễn Tiến Dũng	65.991.894	49.269.750
- Các đối tượng khác	134.666.841	161.977.399
b- Dài hạn	41.576.539	41.576.539
* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	41.576.539	41.576.539
- Ký quỹ Điện lực gia định - XN 301	13.376.539	13.376.539
- Ký quỹ Công ty Tân Gia Định - XN CK	22.000.000	22.000.000
- Ký quỹ Bưu điện Q.5	6.200.000	6.200.000
Cộng	61.436.471.238	89.124.984.834



6. NỢ XẤU

*Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM V.3a)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Hải Trường	814.382.899		814.382.899	
- Công ty TNHH Hải Trường	178.735.190		178.735.190	
- Công ty Công trình GTCC	106.447.895		106.447.895	
- XN Vật Tư TB & XD 767	146.527.540		146.527.540	
- Đường ngang km 1695 + 085	110.058.000		110.058.000	
- BQL DA Biên Hòa (HTDN + cổng ĐS BH)	105.563.311		105.563.311	
- CA TP. Cần Thơ - nhà tạm giữ CA Ô Môn	167.050.963		167.050.963	
Cộng	814.382.899		814.382.899	

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11.774.123.272		10.533.576.878	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.781.488.259		50.157.203.299	
Cộng	79.555.611.531		60.690.780.177	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN*** Xây dựng cơ bản dở dang**

- Mua sắm
- Xây dựng cơ bản

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
11.472.979.986	6.279.540.102
5.630.396.138	3.473.723.875
5.842.583.848	2.805.816.227
11.472.979.986	6.279.540.102

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.335.535.987	40.081.634.884	4.828.332.107	227.478.417	53.472.981.395
- Mua trong năm		2.383.473.942	1.091.678.545	47.700.000	3.522.852.487
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD CB hoàn thành động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		82.345.454			82.345.454
Số dư cuối năm	8.335.535.987	42.382.763.372	5.920.010.652	275.178.417	56.913.488.428
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.187.363.780	38.426.393.688	4.828.332.107	227.478.417	49.669.567.992
- Khấu hao trong năm	872.609.400	1.004.082.140	163.751.778	9.275.000	2.049.718.318
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	7.059.973.180	39.430.475.828	4.992.083.885	236.753.417	51.719.286.310
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	2.148.172.207	1.655.241.196			3.803.413.403
2. Tại ngày cuối năm	1.275.562.807	2.952.287.544	927.926.767	38.425.000	5.194.202.118

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.606.562.230 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.812.458.085 đồng

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC*** Chi phí trả trước dài hạn**

- Xí nghiệp 301
- Xí nghiệp 303
- Xí nghiệp 304
- Xí nghiệp 305
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng
- Văn phòng Công ty

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
4.778.770.575	7.779.803.521
681.159.566	681.159.566
594.711.398	594.711.398
839.869.932	554.015.386
715.430.380	715.430.380
1.596.851.898	1.596.851.898
350.747.401	3.637.634.893
4.778.770.575	7.779.803.521

11. TÀI SẢN KHÁC*** Tài sản ngắn hạn khác**

- Thuế GTGT được khấu trừ

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
3.183.636.870	3.186.910.670
3.183.636.870	3.186.910.670
3.183.636.870	3.186.910.670

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	127.887.844.660	127.887.844.660	173.485.978.343	173.285.793.118	127.687.659.435	127.687.659.435
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - CN TP. HCM) (1)	127.887.844.660	127.887.844.660	152.918.266.540	152.718.081.315	127.687.659.435	127.687.659.435
- Ngân hàng VietinBank			13.967.711.803	13.967.711.803		
- Vay cá nhân			6.600.000.000	6.600.000.000		
b- Vay dài hạn	20.099.015.404	20.099.015.404	1.499.000.000	8.053.800.000	26.653.815.404	26.653.815.404
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - CN TP. HCM) (2)	19.799.015.404	19.799.015.404	1.499.000.000	8.053.800.000	26.353.815.404	26.353.815.404
- Vay cá nhân	300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000
Cộng	147.986.860.064	147.986.860.064	174.984.978.343	181.339.593.118	154.341.474.839	154.341.474.839

Hợp đồng vay	Ngày vay	Thời hạn vay (Tháng)	Số tiền vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Tài sản cầm cố
(1) Vay ngắn hạn			127.887.844.660			
31082000671158	01/03/2019	10	5.000.000.000	130.000.000.000	Thanh toán tiền nhân công, nguyên vật liệu	Vay tín chấp
31082000673011	08/03/2019	10	540.255.913	130.000.000.000	và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh	
31082000676409	19/03/2019	10	3.480.286.700	130.000.000.000		
31082000676436	19/03/2019	10	339.661.840	130.000.000.000		
31082000677837	22/03/2019	10	6.019.000.000	130.000.000.000		
31082000680932	02/04/2019	10	5.500.000.000	130.000.000.000		
31082000682080	04/04/2019	10	3.614.000.000	130.000.000.000		
31082000683773	10/04/2019	10	561.193.500	130.000.000.000		
31082000685557	17/04/2019	10	219.316.706	130.000.000.000		
31082000686213	19/04/2019	10	5.000.000.000	130.000.000.000		
31082000688316	25/04/2019	10	4.500.000.000	130.000.000.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

31082000691280	07/05/2019	10	981.087.063	130.000.000.000
31082000691563	07/05/2019	10	170.000.000	130.000.000.000
31082000692098	09/05/2019	10	1.103.912.000	130.000.000.000
31082000692478	10/05/2019	10	321.210.000	130.000.000.000
31082000693374	13/05/2019	10	5.000.000.000	130.000.000.000
31082000694012	15/05/2019	10	659.059.000	130.000.000.000
31082000695291	20/05/2019	10	3.500.000.000	130.000.000.000
31082000700885	05/06/2019	10	1.200.000.000	130.000.000.000
31082000702058	10/06/2019	10	516.913.100	130.000.000.000
31082000702872	12/06/2019	10	2.500.000.000	130.000.000.000
31082000705312	20/06/2019	10	2.950.000.000	130.000.000.000
31082000706069	21/06/2019	10	6.500.000.000	130.000.000.000
31082000707637	27/06/2019	10	439.016.557	130.000.000.000
31082000721567	09/08/2019	10	735.913.011	130.000.000.000
31082000721619	09/08/2019	10	1.179.428.980	130.000.000.000
31082000722597	13/08/2019	10	101.200.000	130.000.000.000
31082000722834	14/08/2019	10	429.109.000	130.000.000.000
31082000722931	14/08/2019	10	3.206.190.460	130.000.000.000
31082000724511	19/08/2019	10	5.900.000.000	130.000.000.000
31082000725736	22/08/2019	10	3.187.274.640	130.000.000.000
31082000726173	23/08/2019	10	2.300.000.000	130.000.000.000
31082000729242	04/09/2019	10	1.110.000.000	130.000.000.000
31082000730004	06/09/2019	10	2.918.493.490	130.000.000.000
31082000731098	10/09/2019	10	2.000.000.000	130.000.000.000
31082000735823	26/09/2019	9	766.579.221	130.000.000.000
31082000735832	26/09/2019	9	3.108.897.860	130.000.000.000
31082000737917	03/10/2019	9	1.972.000.000	130.000.000.000
31082000738284	04/10/2019	9	429.109.000	130.000.000.000
31082000739074	08/10/2019	9	764.105.000	130.000.000.000
31082000739630	09/10/2019	9	323.521.800	130.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

31082000740234	10/10/2019	9	594.477.000	130.000.000.000		
31082000741389	14/10/2019	9	4.226.632.080	130.000.000.000		
31082000742115	15/10/2019	9	559.187.000	130.000.000.000		
31082000745673	25/10/2019	9	500.000.000	130.000.000.000		
31082000745682	25/10/2019	9	4.199.552.280	130.000.000.000		
31082000747165	31/10/2019	9	2.572.572.200	130.000.000.000		
31082000748900	06/11/2019	9	513.345.946	130.000.000.000		
31082000749541	07/11/2019	9	2.471.378.700	130.000.000.000		
31082000750631	12/11/2019	9	2.130.288.260	130.000.000.000		
31082000751573	14/11/2019	9	2.100.000.000	130.000.000.000		
31082000752178	15/11/2019	9	3.000.000.000	130.000.000.000		
31082000752761	18/11/2019	9	3.100.000.000	130.000.000.000		
31082000752789	18/11/2019	9	2.400.000.000	130.000.000.000		
31082000757890	05/12/2019	9	2.537.039.721	130.000.000.000		
31082000759434	10/12/2019	2	3.600.000.000	130.000.000.000		
31082000762900	20/12/2019	9	319.907.145	130.000.000.000		
31082000763639	24/12/2019	9	596.283.741	130.000.000.000		
31082000765237	27/12/2019	9	625.546.990	130.000.000.000		
31082000756790	29/12/2019	9	794.898.756	130.000.000.000		
(2) Vay dài hạn			19.799.015.404			
31082000472759	05/01/2017	60	17.884.015.404	30.960.000.000	Vay đầu tư NM sản xuất đảm và kết cấu thép	Nhà máy sản xuất đảm và kết cấu thép
31082000652311	19/12/2018	60	510.000.000	600.000.000	Vay đầu tư xe ô tô 07 chỗ Mitsubishi	Xe ô tô 07 chỗ Mitsubishi
					Outlander 2.4 CVT	Outlander 2.4 CVT
31082000724317	16/08/2019	48	1.405.000.000	1.515.000.000	Vay đầu tư Máy đào bánh lốp VOLVO EW 140C, Railroad (đã qua sử dụng)	Máy đào bánh lốpx VOLVO EW 140C, Railroad



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	14.660.596.754	14.660.596.754	14.047.533.723	14.047.533.723
- Xí nghiệp 301	3.644.139.400	3.644.139.400	3.795.139.400	3.795.139.400
- Công ty TNHH XD Phòng Thịnh	2.629.256.219	2.629.256.219	2.629.256.219	2.629.256.219
- Công ty TNHH kỹ thuật Đồng Thuận Phát	26.655.423	26.655.423	26.655.423	26.655.423
- Công ty TNHH KD TM Đại Thành	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Công ty TNHH TM XD Phú An Nhân	41.557.560	41.557.560	41.557.560	41.557.560
- Công ty TNHH Đạt Nam Long	116.000.089	116.000.089	116.000.089	116.000.089
- Công ty TNHH DV XD ĐT Tuấn Lâm	9.190.940	9.190.940	9.190.940	9.190.940
- Công ty CP ĐT PT XD Việt Nam	300.475.390	300.475.390	351.475.390	351.475.390
- Công ty TNHH MTV VT và SC Ô tô Minh Tâm	21.061.790	21.061.790	36.061.790	36.061.790
- Công ty TNHH TM DV Vạn Phú Đức	25.905.997	25.905.997	25.905.997	25.905.997
- Công ty TNHH MTV DV VT và cho thuê xe cơ giới Đăng Khánh	26.500.000	26.500.000	66.500.000	66.500.000
- DNTN Vũ Ngọc Tám	36.224.000	36.224.000	51.224.000	51.224.000
- Công ty TNHH TM DV Phương Lan	25.300.000	25.300.000	25.300.000	25.300.000
- Các nhà cung cấp khác	286.011.992	286.011.992	316.011.992	316.011.992
- Xí nghiệp 302	1.029.078.213	1.029.078.213	725.949.853	725.949.853
- Công ty TNHH XD Giao thông Việt Phương	357.759.853	357.759.853	357.759.853	357.759.853
- Công ty CP XD và TM Đất Việt	601.968.360	601.968.360	298.840.000	298.840.000
- Công ty TNHH xây lắp số 1	69.350.000	69.350.000	69.350.000	69.350.000
- Xí nghiệp 303	630.893.472	630.893.472	1.369.061.704	1.369.061.704
- Công ty TNHH TM VLXD An Khang	6.473.198	6.473.198	6.473.198	6.473.198
- Công ty TTTT Đường sắt SG	105.979.063	105.979.063	105.979.063	105.979.063
- Công ty CP Vũ Đức	202.614.366	202.614.366	202.614.366	202.614.366
- Công ty TNHH ĐT XD Phạm Khang			416.740.720	416.740.720
- Công ty TNHH TM DV Đăng Hân			137.500.030	137.500.030
- Công ty TNHH TM DV XD Tân An Việt			386.832.467	386.832.467
- Công ty TNHH TM Hà Anh	60.481.300	60.481.300		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

- Công ty TNHH MTV CKKGTGT Việt An	38.460.696	38.460.696	112.921.860	112.921.860
- Công ty TNHH TM và XD TYN	36.311.000	36.311.000	363.077.971	363.077.971
- Công ty TNHH Cốt Liệu và Bê tông (VN)	65.564.997	65.564.997	128.525.000	128.525.000
- Các nhà cung cấp khác	115.008.852	115.008.852	93.765.000	93.765.000
- Xí nghiệp 304	324.577.971	324.577.971	35.000.000	35.000.000
- Công ty TNHH CN KT Việt Nam	128.525.000	128.525.000	36.991.470	36.991.470
- Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	93.765.000	93.765.000	38.500.000	38.500.000
- Công ty TNHH Phi Vỡ	35.000.000	35.000.000	30.296.501	30.296.501
- Công ty CP XD và TM Đất Việt	36.991.470	36.991.470	715.348.636	715.348.636
- Công ty TNHH XD Thương mại Đồng Thắng			12.200.000	12.200.000
- Các nhà cung cấp khác	30.296.501	30.296.501	398.874.900	398.874.900
- Xí nghiệp 305	836.041.736	836.041.736	85.293.825	85.293.825
- Công ty TNHH MTV TM Tân Á	12.200.000	12.200.000	55.820.000	55.820.000
- Công ty chế biến lâm sản và phát triển NN	398.874.900	398.874.900	73.204.229	150.204.229
- Công ty TNHH SX TM DV KT Sáng Tạo Việt	85.293.825	85.293.825	155.893.100	
- Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	55.820.000	55.820.000	41.800.000	
- Công ty TNHH Hữu San	73.204.229	73.204.229	12.955.682	12.955.682
- DNTN Nhật Minh	155.893.100	155.893.100	656.547.995	656.547.995
- Công ty CP CK cầu đường Hà Ninh	41.800.000	41.800.000	262.978.500	262.978.500
- Các nhà cung cấp khác	12.955.682	12.955.682	230.967.565	230.967.565
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	656.547.995	656.547.995	45.000.000	45.000.000
- Công ty TNHH Sơn Thế hệ Mới	262.978.500	262.978.500	24.929.055	24.929.055
- Công ty CP XD Lĩnh Nam	230.967.565	230.967.565	33.744.000	33.744.000
- Công ty CP bê ton 6			103.928.875	103.928.875
- Công ty TNHH SX CK TM Dịch vụ Nam Kim	24.929.055	24.929.055	7.539.317.967	7.539.317.967
- Công ty TNHH TM DV XD Mai Quốc Anh	33.744.000	33.744.000		
- Các nhà cung cấp khác	103.928.875	103.928.875		
- Văn phòng Công ty	7.539.317.967	7.539.317.967	6.377.408.164	6.377.408.164
- Công ty CP giải pháp kỹ thuật Nam Việt			134.952.400	134.952.400
- Công ty TNHH Vina Bitumuls			220.110.000	220.110.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Năm 2019**

- Công ty CP Xây lắp Lạc Hồng	1.609.780.000	1.609.780.000	166.400.000	166.400.000
- Công ty CP DV ĐT XD & TM Tân Thắng Lợi	749.909.679	749.909.679	749.909.679	749.909.679
- Công ty TNHH TM Phú Thái	784.822.323	784.822.323	289.950.001	289.950.001
- Công ty CP ĐT Thương Mại và Xây Dựng 18A	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
- Công ty Quản lý ĐS Sài Gòn	71.366.751	71.366.751	71.366.751	71.366.751
- Công ty TNHH Đức Dũng Anh	272.642.000	272.642.000	163.130.000	163.130.000
- Công ty TNHH Đức Tháng Năm	1.055.248.550	1.055.248.550	1.015.947.750	1.015.947.750
- Công ty TNHH XD - TM Phú Minh Hải			82.614.600	82.614.600
- Công ty TNHH Giao nhận VT Rồng Á Châu			22.000.000	22.000.000
- Công ty TNHH MTV VICO SILICA			20.575.500	20.575.500
- Công ty TNHH Vận tải TM Vạn Thiên Phúc			92.400.000	92.400.000
- Công ty CP TVXD & KĐ CLCT Tín Nghĩa	45.867.353	45.867.353	45.867.353	45.867.353
- Công ty TNHH SX TM Khắc Nguyễn	139.700.000	139.700.000	181.500.000	181.500.000
- Công ty Chế biến LS và PT NN	121.259.060	121.259.060		
- Công ty TNHH MTV TM Hà Anh	223.371.640	223.371.640		
- Công ty TNHH TK và XD Trường Giang	109.297.500	109.297.500		
- Công ty cổ phần TBVT TH Việ Na,m	1.913.975.195	1.913.975.195		
- Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn			665.333.912	665.333.912
- Công ty CP TM TV Tân cơ			1.950.485.428	1.950.485.428
- Trung tâm NC CN & TB công nghiệp	65.646.700	65.646.700	115.646.700	115.646.700
- Các nhà cung cấp khác	26.431.216	26.431.216	39.218.090	39.218.090
b) Dài hạn	3.611.718.287	3.611.718.287	3.611.718.287	3.611.718.287
- Xí nghiệp 301	252.691.450	252.691.450	252.691.450	252.691.450
- Công ty TNHH SX Tân Gia Định	47.002.700	47.002.700	47.002.700	47.002.700
- Công ty CP Đầu tư Dịch Vụ Phan Vũ	64.373.400	64.373.400	64.373.400	64.373.400
- Công ty TNHH Bảo Toàn	141.315.350	141.315.350	141.315.350	141.315.350
- Xí nghiệp 303	492.418.001	492.418.001	492.418.001	492.418.001
- Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	206.600.001	206.600.001	206.600.001	206.600.001
- Công ty TNHH MTV Lâm Dương Quảng Trị	84.000.400	84.000.400	84.000.400	84.000.400
- Công ty TNHH MTV DV TM Cương Tuyển	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Năm 2019**

- Công ty TNHH XD Kim Thanh	42.800.000	42.800.000	42.800.000	42.800.000
- Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	64.108.000	64.108.000	64.108.000	64.108.000
- VLXD Dung	54.909.600	54.909.600	54.909.600	54.909.600
- Xí nghiệp 305	297.309.373	297.309.373	297.309.373	297.309.373
- Công ty TNHH XD TM & DV XNK Hải Sơn	83.901.973	83.901.973	83.901.973	83.901.973
- Công ty QL ĐS Phú Khánh	117.876.000	117.876.000	117.876.000	117.876.000
- Công ty TNHH Tân Á	21.791.600	21.791.600	21.791.600	21.791.600
- Công ty TNHH MTV Vận tải hàng hóa ĐS	73.739.800	73.739.800	73.739.800	73.739.800
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	1.220.470.096	1.220.470.096	1.220.470.096	1.220.470.096
- DN TN Tân Phú Định	75.178.450	75.178.450	75.178.450	75.178.450
- CN Công ty CP SX TM Hữu nghị - NM Bình Dương	56.699.170	56.699.170	56.699.170	56.699.170
- Công ty TNHH MTV TMDV & SX Hạo Đức	489.319.231	489.319.231	489.319.231	489.319.231
- Công ty TNHH XD TM DV Khang Thái	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
- XN Tư Vấn XDCT giao thông 5.1	147.556.000	147.556.000	147.556.000	147.556.000
- Công ty TNHH MTV Đại Tân Thắng	322.217.245	322.217.245	322.217.245	322.217.245
- Công ty TNHH TM DV Thuận Minh	79.500.000	79.500.000	79.500.000	79.500.000
- Văn phòng Công ty	1.348.829.367	1.348.829.367	1.348.829.367	1.348.829.367
- Công ty CP VLXD Thế giới Nhà	815.168.022	815.168.022	815.168.022	815.168.022
- Công ty TNHH MTV Vật tư ĐS Đà Nẵng	445.936.345	445.936.345	445.936.345	445.936.345
- Công ty TNHH XD TM DV Linh Tú	87.725.000	87.725.000	87.725.000	87.725.000
Cộng	18.272.315.041	18.272.315.041	17.659.252.010	17.659.252.010

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cầu Bình Lợi	62.984.732.165	49.526.103.749
- Cầu Tăng Long		17.653.100.825
- Nút giao Ngọc Hội - Khánh Hòa	11.489.930.615	13.236.313.000
- Công ty Hitachi	1.678.183.550	
- Đảm bảo ATGT ĐS - DA XD mới cầu Hang ngoài	39.600.000	39.600.000
- Gói thầu B3 - 63 XD mới cầu Tân An	318.674.000	
	7.785.999.812	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

- GT XD phần cầu - DA XD mới cầu Hang ngoài	6.110.353.000	1.394.039.815
- GT XL02 Thi công XD phần tuyến Km 30+00-46+458.9, và phần cầu - DA QL 57 Tỉnh Bến Tre	13.809.475.000	2.469.724
- GT Số 01: Thi công SC đường Hòa Ninh - Hòa Nam huyện Di Linh Lâm Đồng	5.608.813.144	6.629.385
- Nâng cấp, mở rộng Đường Đức Hòa Đông	579.102.000	9.757.987.935
- Thi công phần thô nhà Papilon A, B		173.100.000
- Gói số 1 cầu Rạch tre, cả ngổ		5.616.579.000
- Cầu Sa Đéc		7.835.000
- Cầu Tân Bửu		
- Nghiên cứu chế tạo & lắp đặt ghi đơn phổ thông		11.396.437.000
- Gói 10 cầu Lâm Đồng		173.100.000
- Gói thầu số 10: XD cầu Đường Thét ĐT 846		5.616.579.000
Cộng	62.984.732.165	49.526.103.749

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT phải nộp	2.443.890.821		23.777.785.088	22.980.919.332	1.647.025.065	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		997.838.139	172.961.940	434.763.910		736.036.169
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất			2.537.039.721	2.537.039.721		
- Thuế Thu nhập cá nhân	208.467.356		202.745.895	341.426.299	347.147.760	
- Thuế Môn bài			11.000.000	11.000.000		
- Thuế khác			17.210.332	17.210.332		
Cộng	2.652.358.177	997.838.139	26.718.742.976	26.322.359.594	1.994.172.825	736.036.169

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Phải trả người lao động

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
	892.187.630
	892.187.630

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

- Công ty Hải Phương - Sửa chữa nền mặt đường Km 92-95 QL 27 Lâm Đồng (HD về chậm)

- Phải trả XN CK - gia công dầm đỡ máy cắt Plassma

b) Dài hạn

- Xí nghiệp 304 - 305 Công trình Gói 11 BN - Hạ Long

- Trích trước chi phí phải trả các XN + Công ty Thành Phát và Trường Lộc thi công gói 35 (cầu yếu)

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
6.076.516	7.009.659.244
	7.003.582.728
6.076.516	6.076.516
877.903.725	4.427.322.707
877.903.725	877.903.725
	3.549.418.982
883.980.241	11.436.981.951

18. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

* Ngắn hạn

- Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam

- Xí nghiệp CK và XD Đường sắt

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
28.612.362.004	36.246.894.494
	1.994.617.357
28.612.362.004	34.252.277.137
28.612.362.004	36.246.894.494

19. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Kinh phí Công đoàn

+ Xí nghiệp 303

+ Xí nghiệp 305

+ Xí nghiệp CK & XD

+ Văn phòng Công ty

- Công ty TNHH TT TH ĐS Đà Nẵng

- Phải trả cổ tức

- Công ty CP Công trình ĐS

- Công ty TNHH TT TH ĐS Sài Gòn

- Công ty CP TM XD Nhật Quang

- Công ty TNHH XD-TM-DV Hà Hưng

- Công ty CP DT XD Hải Phương

- Công ty CP Công Trình 2

- Công ty TNHH DT XD Thanh Xuân Vina

- Công ty CP DS Nghĩa Bình

- Công ty CP XD CT Nam Tiến

- Công ty TNHH XD TM Anh Dương

- Tổng Công ty CK XD Thăng Long

- Công ty CP CT Thành Phát

- Công ty CP XD CT Trường Lộc

Số cuối năm	Số đầu năm
42.606.462.405	37.167.355.074
42.606.462.405	37.167.355.074
127.800.089	59.220.616
216.820.096	216.820.096
217.269.119	217.269.119
298.570.000	298.570.000
41.746.003.101	36.375.475.243
53.379.900	53.379.900
673.029.253	1.245.639.944
155.011.558	155.011.558
1.459.110.937	5.251.060.937
113.698.232	199.258.074
127.815.000	127.815.000
	2.265.715.196
1.084.370.000	
99.360.000	
81.180.000	
14.032.462.453	
	17.989.000
252.043.416	1.706.698.646
14.293.472.497	14.673.402.211
124.100.617	835.001.231

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

- Xí Nghiệp 302	2.030.651.414	2.416.077.671
- Xí Nghiệp 303	378.762.708	807.012.827
- Xí Nghiệp 304	1.483.239.649	1.283.556.042
- Xí Nghiệp 305	485.336.449	545.342.361
- Xí Nghiệp Cơ Khí & Xây Dựng	4.506.564.201	4.506.564.201
- Phải trả các đối tượng khác	312.414.817	285.950.444
b) Dài hạn	1.198.132.898	1.198.132.898
- Công ty Tư vấn ĐT & XD Đường Sắt	65.528.000	65.528.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí & XD	800.000.000	800.000.000
- Tạm gác ray GTGT	287.001.000	287.001.000
- Tiền nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng	45.603.898	45.603.898
Cộng	43.804.595.303	38.365.487.972

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ Khen thưởng
- Quỹ Phúc lợi
- Quỹ thưởng Ban quản lý, Ban điều hành
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
828.495.558	1.012.045.558
262.782.900	507.205.900
36.883.236	1.983.236
1.128.161.694	1.521.234.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	5.396.161.000	(930.000)	29.742.423.373		4.980.562.575	120.118.216.948
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						1.437.194.111	1.437.194.111
- Tăng khác						2.500.000.000	2.500.000.000
- Giảm vốn trong năm trước				2.500.000.000			2.500.000.000
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác						7.260.925.600	7.260.925.600
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	5.396.161.000	(930.000)	27.242.423.373		1.656.831.086	114.294.485.459
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						474.899.974	474.899.974
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác (*)						977.000.000	977.000.000
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	5.396.161.000	(930.000)	27.242.423.373		1.154.731.060	113.792.385.433

Ghi chú: (*) Giảm khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo NQ đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 05/NQ-ĐHCDTN-CT3 ngày 29/06/2019.

Số tiền (VND)

- Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

804.600.000

- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành

172.400.000

Cộng

977.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
24,67%	19.739.180.000	19.739.180.000
75,33%	60.260.820.000	60.260.820.000
100%	80.000.000.000	80.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
80.000.000.000	80.000.000.000
80.000.000.000	80.000.000.000
-	7.260.925.600

d/ Cổ phiếu**- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành****- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng**

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

Số cuối năm	Số đầu năm
8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000
93	93
93	93
7.999.907	7.999.907
7.999.907	7.999.907

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ Đầu tư và phát triển

27.242.423.373	27.242.423.373
27.242.423.373	27.242.423.373

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Nợ khó đòi đã xử lý

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
235.562.989	235.562.989
235.562.989	235.562.989

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu nội bộ

Cộng

Năm nay	Năm trước
49.587.449.823	230.120.000
172.191.512.142	256.145.857.464
	21.364.648.425
221.778.961.965	277.740.625.889

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn hợp đồng xây dựng
- Giá vốn doanh thu nội bộ

Cộng

Năm nay	Năm trước
49.012.723.262	220.915.200
162.181.441.956	234.259.703.467
	21.364.648.425
211.194.165.218	255.845.267.092

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

Năm nay	Năm trước
97.223.542	563.263.071
97.223.542	563.263.071

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Phân bổ lãi vay cho dự án Giang Điền

Cộng

Năm nay	Năm trước
5.293.770.560	10.715.200.633
	(1.503.928.391)
5.293.770.560	9.211.272.242

5. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng
- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
342.616.728	346.616.728
74.008.000	2.419.600.000
416.624.728	2.766.216.728

6. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí cho thuê mặt bằng
- Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
131.000.000	90.000.000
29.413.522	2.536.059.986
160.413.522	2.626.059.986

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

* Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí QLDN khác
- Phân bổ vào DA Giang Điền

Cộng

Năm nay	Năm trước
2.556.599.000	6.329.890.945
448.177.904	588.380.592
750.000.000	2.220.115.838
200.000.000	213.675.414
1.041.822.117	2.549.084.413
	(385.598.855)
4.996.599.021	11.515.548.347

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí máy

Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
135.940.411.197	126.822.451.263
20.729.929.921	63.720.657.313
21.366.376.771	25.480.035.347
1.876.691.540	1.912.083.608
33.157.447.329	39.822.123.169
211.194.165.218	255.845.267.092

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay

Cộng

Năm nay	Năm trước
160.350.629	434.763.910
12.611.311	
172.961.940	434.763.910

10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

Năm nay	Năm trước
476.070.000	759.040.000
476.070.000	759.040.000

Trong đó: Chi phí cho TVHĐQT không tham gia XSKD

88.020.000	103.200.000
------------	-------------

11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

+ Tổng lợi nhuận trước thuế

+ Các khoản điều chỉnh tăng

+ Các khoản điều chỉnh giảm

+ Tổng thu nhập chịu thuế

+ Thuế TNDN phải nộp

*Thuế TNDN phải nộp**Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay*

+ Thuế TNDN còn phải nộp

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN

Năm nay	Năm trước
647.861.914	1.871.958.021
153.891.230	301.861.531
801.753.144	2.173.819.552
172.961.940	434.763.910
160.350.629	434.763.910
12.611.311	
172.961.940	434.763.910
474.899.974	1.437.194.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG**1. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN***Trong năm 2019, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP XD Công trình Nam Tiến	Công ty con	Giá trị CT Công ty con đã thực hiện Lãi vay	76.628.929.039

Tại ngày kết thúc năm tài chính 2019, công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Xây dựng Công trình Nam Tiến	Công ty con	Phải thu khác	14.032.462.453	10.096.078.544
Công ty TNHH MTV cơ khí và xây dựng	Công ty con	Phải thu khác	800.000.000	800.000.000

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN*- Về lĩnh vực kinh doanh:*

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi cả nước

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận.

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc nên việc báo cáo bộ phận được phân chia theo ngành hàng kinh doanh như sau:

Xây dựng và sản xuất và dịch vụ khác

Chỉ tiêu	Xây dựng	Sản xuất, dịch vụ khác	Tổng
A- Kết quả			
1- Doanh thu	172.191.512.142	49.587.449.823	221.778.961.965
2- Chi phí	162.181.441.956	49.012.723.262	211.194.165.218
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	162.181.441.956	49.012.723.262	211.194.165.218
- Chi phí bán hàng			
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.010.070.186	574.726.561	10.584.796.747
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	418.201.428.114		418.201.428.114
C- Nợ phải trả của bộ phận	304.409.042.681		304.409.042.681
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ			
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	2.101.221.675	280.000.000	2.381.221.675
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	1.849.718.318	200.000.000	2.049.718.318
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	251.503.357	80.000.000	331.503.357

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2019

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

*** Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty.

*** Các chính sách kế toán chủ yếu**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và Thuyết minh các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

*** Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.514.568.535	32.939.689.259			41.514.568.535	32.939.689.259
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161.647.564.975	191.782.860.039	(814.382.899)	(814.382.899)	160.833.182.076	190.968.477.140
Đầu tư dài hạn	17.500.000.000	17.500.000.000			17.500.000.000	17.500.000.000
Tổng cộng	220.662.133.510	242.222.549.298	(814.382.899)	(814.382.899)	219.847.750.611	241.408.166.399
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	147.986.860.064	154.341.474.839			147.986.860.064	154.341.474.839
Phải trả người bán và phải trả khác	62.076.910.344	56.024.739.982			62.076.910.344	56.024.739.982
Phải trả người lao động		892.187.630				892.187.630
Chi phí phải trả	883.980.241	11.436.981.951			883.980.241	11.436.981.951
Tổng cộng	210.947.750.649	222.695.384.402			210.947.750.649	222.695.384.402

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc 31/12/2019 do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

*** Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng:

Các khoản phải thu khách hàng đều được khách hàng trả trước nên đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này các khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*** Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty hiện tại không có do Công ty có nguồn tiền có thể đáp ứng được cho các khoản thanh toán.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tại 31/12/2019

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.514.568.535		41.514.568.535
Phải thu khách hàng và phải thu khác	151.803.238.206	9.844.326.769	161.647.564.975
Đầu tư dài hạn		17.500.000.000	17.500.000.000
Tổng cộng	193.317.806.741	27.344.326.769	220.662.133.510

Tại 01/01/2019

Tiền và các khoản tương đương tiền	32.939.689.259		32.939.689.259
Phải thu khách hàng và phải thu khác	179.456.826.451	12.326.033.588	191.782.860.039
Đầu tư dài hạn		17.500.000.000	17.500.000.000
Tổng cộng	212.396.515.710	29.826.033.588	242.222.549.298

*** Quản lý rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và các rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần.

11/2019
CÔNG TY
THIÊN HƯNG
ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG
KẾ TOÁN
HỌ CHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái.

Phần lớn phát sinh ngoại tệ chủ yếu là do các khoản công nợ phải thu và các khoản công nợ này của Công ty được đã được khách hàng thanh toán trước. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tỉ giá là thấp.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu là liên quan đến các khoản vay. Công ty phát sinh khoản vay nên rủi ro lãi suất là không cao.

Rủi ro về giá khác:

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỉ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính công ty.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2019 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đoàn Văn Nghị

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Diệp

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Đoàn